

(Mẫu số 02/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính)

SỞ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT VÕ THỊ SÁU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 41 /QĐ-VTS

Tp..HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách - Năm 2024
của Trường THPT Võ Thị Sáu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Phòng kế toán Trường THPT Võ Thị Sáu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Võ Thị Sáu (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ quản lý, bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, KT, CBQL.

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Hoàng Quân

Đơn vị: TRƯỜNG THPT VÕ THỊ SÁU

Chương: 494

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số ~~4A~~/QĐ-VTS ngày 18/4/2025 của trường THPT Võ Thị Sáu)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu chuyển sang năm sau	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6=(4+5)-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí và các khoản thu khác	18.333.946.219	18.333.946.219		-	
1	Học phí công lập	6.609.934.107	6.609.934.107		-	
2	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	2.288.187.245	2.288.187.245		-	
3	Mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	213.658.163	213.658.163		-	
4	Tổ chức học buổi 2/ngày	5.493.567.245	5.493.567.245		-	
5	Tổ chức dạy tăng cường ngoại ngữ	90.204.082	90.204.082		-	
6	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	2.895.272.449	2.895.272.449		-	
7	Tổ chức dạy tin học	333.351.817	333.351.817		-	
8	Tổ chức câu lạc bộ tiếng Trung, tiếng Nhật	84.152.883	84.152.883		-	
9	Căn tin, bãi xe	315.000.000	315.000.000		-	
10	Lãi từ tiền gửi ngân hàng	10.618.228	10.618.228		-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	18.333.945.773	18.333.945.773		-	
1	Chi sự nghiệp		-		-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.333.945.773	18.333.945.773		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-	
2	Chi quản lý hành chính				-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				-	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				-	
1	Lệ phí				-	
2	Phí				-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	48.558.002.777	46.459.893.830	2.098.108.947	-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	48.558.002.777	46.459.893.830	2.098.108.947	-	
1	Chi quản lý hành chính				-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				-	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	48.558.002.777	46.459.893.830	2.098.108.947	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.065.323.000	21.638.261.285	427.061.715	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.746.553.062	6.746.553.062	-	-	
3.3	Nguồn cải cách tiền lương (12, 13)	19.024.126.715	17.353.079.483	1.671.047.232	-	
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 18)	722.000.000	722.000.000	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu chuyển sang năm sau	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				-	
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					

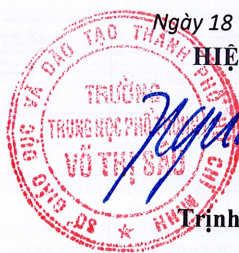
Người lập biểu



Trần Thị Trúc Hương

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Hoàng Quân